

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	9-45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		683.000.520	996.572.134
II	Tiền gửi tại NHNN		79.069.897	531.980.897
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	370.421.640.896	136.172.001.313
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		390.130.921.319	155.741.487.055
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)		(19.709.280.423)	(19.569.485.742)
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng	6	618.406.274.723	835.202.488.582
1	Cho vay khách hàng		626.166.177.843	840.752.578.119
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	7	(7.759.903.120)	(5.550.089.537)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	8	625.104.233.692	772.387.381.273
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		273.578.599.528	421.384.429.685
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		363.200.000.000	363.200.000.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(11.674.365.836)	(12.197.048.412)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	6.579.727.653	6.600.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(14.529.335.047)	(14.509.062.700)
X	Tài sản cố định	10	7.394.472.044	2.783.441.157
1	Tài sản cố định hữu hình	10.1	3.040.686.362	2.783.441.157
a	Nguyên giá TSCĐ		10.674.594.141	10.173.880.741

b	Hao mòn TSCĐ (*)		(7.633.907.779)	(7.390.439.584)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	10.2	4.353.785.682	-
a	Nguyên giá TSCĐ		5.278.603.312	875.580.000
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(924.817.630)	(875.580.000)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	11	245.234.541.803	267.009.589.994
1	Các khoản phải thu	11.1	30.892.164.083	32.881.099.867
2	Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	35.204.079.501	53.125.931.763
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	11.3	182.050.459.666	184.295.732.515
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (*)	11.4	(2.912.161.447)	(3.293.174.151)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		<u>1.873.902.961.228</u>	<u>2.021.683.455.350</u>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	181.500.000.000	225.500.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		90.000.000.000	90.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		91.500.000.000	135.500.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng		7.038.500.000	5.450.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13	4.686.283.000	7.446.762.000
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	910.002.383.726	1.010.641.045.842
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII	Các khoản nợ khác	15	26.674.008.268	33.279.167.062
1	Các khoản lãi, phí phải trả	15.1	1.836.733.533	1.904.787.022
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	24.837.274.735	31.374.380.040
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.129.901.174.994	1.282.316.974.904
VIII	Vốn chủ sở hữu	16		
1	Vốn của TCTD		650.659.150.000	650.659.150.000

a	Vốn điều lệ	604.921.000.000	604.921.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	45.738.150.000	45.738.150.000
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	47.271.496.958	47.271.496.958
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	46.071.139.276	41.435.833.488
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số.	-	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	744.001.786.234	739.366.480.446
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.873.902.961.228	2.021.683.455.350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
1	Bảo lãnh vay vốn		8.239.177.230	88.239.177.230
2	Cam kết giao dịch hối đoái		204.939.200.000	263.692.100.000
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		204.939.200.000	263.692.100.000
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
5	Bảo lãnh khác		279.320.000.000	131.798.498.609
6	Các cam kết khác		-	-
			492.498.377.230	483.729.775.839

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng KT-TH

Ông Bùi Nguyên Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2017	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	27.930.568.513	30.423.410.502	27.930.568.513	30.423.410.502
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	6.310.283.084	6.447.527.383	6.310.283.084	6.447.527.383
I	Thu nhập lãi thuần		21.620.285.429	23.975.883.119	21.620.285.429	23.975.883.119
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		135.864.333	363.452.411	135.864.333	363.452.411
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		433.629.682	448.055.878	433.629.682	448.055.878
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	19	(297.765.349)	(84.603.467)	(297.765.349)	(84.603.467)
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20	(1.713.835.246)	(2.899.464.452)	(1.713.835.246)	(2.899.464.452)
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.057.491.979	1.106.738.532	2.057.491.979	1.106.738.532
6	Chi phí hoạt động khác		2.384.414.184	2.467.470.221	2.384.414.184	2.467.470.221
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	21	(326.922.205)	(1.360.731.689)	(326.922.205)	(1.360.731.689)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động		11.420.947.874	9.597.633.017	11.420.947.874	9.597.633.017
1	Chi phí cho nhân viên		7.601.688.053	5.606.834.538	7.601.688.053	5.606.834.538
2	Chi khấu hao TSCĐ		292.705.825	323.614.190	292.705.825	323.614.190
3	Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		69.772.347	-	69.772.347	-
4	Chi phí hoạt động khác	22	3.456.781.649	3.667.184.289	3.456.781.649	3.667.184.289
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.860.814.755	10.033.450.494	7.860.814.755	10.033.450.494
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.225.508.967	969.163.513	3.225.508.967	969.163.513
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.635.305.788	9.064.286.981	4.635.305.788	9.064.286.981
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		-	-	-	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.635.305.788	9.064.286.981	4.635.305.788	9.064.286.981
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		77	150	77	150


Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán



Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng KT-TH




Ông Bùi Nguyên Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		45.852.420.774	37.659.562.759
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6.378.336.572)	(6.478.357.729)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(297.765.349)	(53.428.306)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(1.713.835.246)	(2.899.464.452)
5	Thu nhập khác		(326.922.205)	(1.360.731.689)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(11.128.242.049)	(10.175.850.760)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		-	(1.493.847.994)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		26.007.319.353	15.197.881.830
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(103.518.846)	143.809.436
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		147.805.830.156	(4.065.411.971)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		214.586.400.276	(216.300.617.964)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.759.323.636)	1.090.623.950
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		4.234.208.634	434.636.184
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		(152.347.746.421)	317.192.411.399
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(44.000.000.000)	(43.000.000.000)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		1.588.500.000	300.000.000
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(100.638.662.116)	358.448.425.939
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.760.479.000)	2.560.772.000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(6.537.105.305)	(1.116.786.540)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238.423.169.516	113.693.332.864

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Theo phương pháp trực tiếp
(Tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý I/2017	Quý I/2016
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(4.903.736.712)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết cả các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.903.736.712)	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(14.400.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(14.400.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		233.519.432.804	113.678.932.864
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	23	137.664.278.509	337.230.201.646
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	23	371.183.711.313	450.909.134.510

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng KT-TH

Ông Bùi Nguyên Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn dài hạn và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Miprec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 87 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 76 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định báo cáo tài chính đi kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các văn bản sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 ("Luật Kế toán mới").

Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc tôn trọng bản chất hơn hình thức và nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của NHNN Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 03 năm 2017.

Về thời hạn cho vay: Theo Khoản 8, Điều 2, Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày TCTD giải ngân vốn vay cho khách hàng cho đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận của TCTD và khách hàng. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần, thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Đối với thời hạn cho vay không đủ một ngày thì thực hiện theo quy định tại Bộ luật dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.

Về cách tính lãi cho vay: Theo khoản 3, Điều 13, Nội dung thỏa thuận về lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cho vay và phương pháp tính lãi đối với khoản vay. Trường hợp mức lãi suất cho vay không quy đổi theo tỷ lệ %/năm và/hoặc không áp dụng phương pháp tính lãi theo số dư nợ cho vay thực tế, thời gian duy trì số dư nợ gốc thực tế đó, thì trong thỏa thuận cho vay phải có nội dung về mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm (một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày) tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 03. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.4. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Công ty.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

4.6. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Công ty tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

4.7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán theo giá gốc tại khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 03, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 tại Thuyết minh số 30). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty.

4.17 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	368.700.787.563	128.479.310.600
Bằng VND	249.399.352.709	108.695.990.499
Bằng ngoại tệ	119.301.434.854	19.783.320.101
Tiền gửi có kỳ hạn	21.430.133.756	27.262.176.455
Bằng VND	1.720.853.333	7.656.414.878
Bằng ngoại tệ	19.709.280.423	19.605.761.577
Cho vay các TCTD khác	-	-
Bằng VND	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi, cho vay các TCTD khác (*)	(19.709.280.423)	(19.569.485.742)
	370.421.640.896	136.172.001.313

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/03/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VND	4,80%	Không áp dụng
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,45%	0,10% - 3,45%
Cho vay TCTD khác bằng VND	Không áp dụng	2,90% - 5,20%
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,20% - 3,35%

6 CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	604.566.177.843	819.152.578.119
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	21.600.000.000	21.600.000.000
	626.166.177.843	840.752.578.119

(i) Dư nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	lãi suất %/năm	lãi suất %/năm
Cho vay bằng VND	6,00% - 12,00%	6,00% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng

6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	604.350.177.843	818.910.678.119
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	75.000.000	100.000.000
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	141.000.000	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	21.600.000.000
	626.166.177.843	840.752.578.119

6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	468.559.251.281	673.890.247.135
Nợ trung hạn	83.918.917.696	92.174.322.118
Nợ dài hạn	52.088.008.866	53.088.008.866
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	21.600.000.000
	626.166.177.843	840.752.578.119

6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/03/2017</u> VND	%	<u>31/12/2016</u> VND	%
Cho vay các TCKT	601.599.177.843	96,08%	818.152.231.869	97,31%
Công ty Cổ phần Nhà nước	56.088.008.866	8,96%	-	0,00%
Công ty Cổ phần khác	323.452.196.271	51,66%	437.471.180.737	52,03%
Công ty TNHH Nhà nước	7.759.886.175	1,24%	9.759.886.175	1,16%
Công ty TNHH tư nhân	214.299.086.531	34,22%	370.921.164.957	44,12%
Cho vay cá nhân và đoàn thể	2.967.000.000	0,47%	1.000.346.250	0,12%
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	3,45%	21.600.000.000	2,57%
	<u>626.166.177.843</u>	<u>100,00%</u>	<u>840.752.578.119</u>	<u>100,00%</u>

6.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	<u>31/03/2017</u> VND	%	<u>31/12/2016</u> VND	%
Công nghiệp khai thác mỏ	-	0,00%	-	0,00%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	197.665.620.598	31,57%	187.966.129.984	22,36%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân và gia đình	328.933.557.245	52,53%	480.186.101.885	57,11%
Tài chính, bảo hiểm	75.000.000.000	11,98%	150.000.000.000	17,84%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2.967.000.000	0,47%	1.000.346.250	0,12%
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	3,45%	21.600.000.000	2,57%
	<u>626.166.177.843</u>	<u>100,00%</u>	<u>840.752.578.119</u>	<u>100,00%</u>

7 THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537
Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	3.084.814.286	(875.000.703)	2.209.813.583
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	3.226.714.286	4.533.188.834	7.759.903.120

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

Phân loại	Dư nợ cho vay tại 31/03/2017 VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng số dự phòng VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	604.350.177.843	-	4.532.626.334	4.532.626.334
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	75.000.000	-	562.500	562.500
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	141.000.000	141.000.000	-	141.000.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	3.085.714.286	-	3.085.714.286
	626.166.177.843	3.226.714.286	4.533.188.834	7.759.903.120

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359
Dự phòng rủi ro trích (hoàn nhập) từ 01/01/2016 - 01/11/2016	18.290.183.581	(414.288.341)	17.875.895.240
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ 01/01/2016 - 30/11/2016	(545.000.000)	-	(545.000.000)
Số dư tại ngày 30/11/2016	24.466.310.062	5.408.189.537	29.874.499.599
Hoàn nhập dự phòng do bán nợ VAMC trong tháng 12/2016	(16.737.146.542)	-	(16.737.146.542)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ chờ xử lý trong tháng 12/2016	(7.587.263.520)	-	(7.587.263.520)
Số dư tại ngày 31/12/2016	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho
vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo
Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

Phân loại	Dư nợ cho vay tại 31/12/2016 đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	818.910.678.119	-	5.408.189.537	5.408.189.537
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	100.000.000	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	141.900.000	141.900.000	-	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	-	-	-
	840.752.578.119	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán Nợ	273.578.599.528	421.384.429.685
Chứng khoán Chính phủ (*)	152.366.376.715	202.843.814.172
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	121.212.222.813	218.540.615.513
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(667.865.836)	(1.190.548.412)
	272.910.733.692	420.193.881.273

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt cho VAMC phát hành)

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	54.200.000.000	54.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(406.500.000)	(406.500.000)
	153.793.500.000	153.793.500.000

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	209.000.000.000	209.000.000.000
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (****)	(10.600.000.000)	(10.600.000.000)
	198.400.000.000	198.400.000.000

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2016			
	Giá gốc đồng	Dự phòng VND	Tổng cộng VND	% sở hữu của công ty
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%
	21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000	
	31/03/2017			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND	% sở hữu của công ty
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	(20.272.347)	6.579.727.653	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%
	21.109.062.700	(14.529.335.047)	6.579.727.653	

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Mua trong kỳ	-	-	500.713.400	500.713.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	5.779.839.999	3.576.399.665	10.674.594.141
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Khấu hao trong kỳ	67.034.973	130.615.298	45.817.924	243.468.195
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.048.724.914	3.686.919.062	2.898.263.803	7.633.907.779
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157
Tại ngày cuối kỳ	269.629.563	2.092.920.937	678.135.862	3.040.686.362

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Mua trong kỳ	-	-	98.656.000	98.656.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Khấu hao trong kỳ	268.139.892	712.064.565	208.135.308	1.188.339.765
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922
Tại ngày cuối kỳ	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 như sau:

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	875.580.000	-	875.580.000
Mua trong kỳ	-	4.403.023.312	-	4.403.023.312
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.278.603.312	-	5.278.603.312
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	875.580.000	-	875.580.000
Khấu hao trong kỳ	-	49.237.630	-	49.237.630
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	924.817.630	-	924.817.630
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	4.353.785.682	-	4.353.785.682

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	875.580.000	-	875.580.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	875.580.000	-	875.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	875.580.000	-	875.580.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	875.580.000	-	875.580.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	30.892.164.083	32.881.099.867
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 11.2)	35.204.079.501	53.125.931.763
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.3)	182.050.459.666	184.295.732.515
Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 11.4)	(2.912.161.447)	(3.293.174.151)
	245.234.541.803	267.009.589.994

11.1. Các khoản phải thu

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu nội bộ	157.883.334	4.888.433.312
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	-	390.000.000
Mua sắm phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng (i)	-	4.303.523.312
Các khoản phải thu nội bộ khác	157.883.334	194.910.000
Các khoản phải thu bên ngoài	30.734.280.749	27.992.666.555
Thuế GTGT đầu vào	543.084.091	471.390.768
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Thuế TNDN hiện hành	2.984.631.807	2.984.631.807
Khoản tiền gửi tại Công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	14.079.263	34.342.739
Phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Đặt cọc thuê trụ sở	1.860.525.600	1.291.110.425
Phải thu từ Công ty Vận tải Hà Tiên	13.690.549	13.690.549
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An (ii)	5.113.769.169	6.296.270.357
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC05 (iii)	13.832.222.141	10.957.779.871
Các khoản phải thu khác	5.014.893.239	4.586.065.149
	30.892.164.083	32.881.099.867

- (i) Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2017, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và ghi tăng TSCĐ vô hình (như trình bày ở Thuyết minh số 15.2).
- (ii) Thể hiện khoản phải thu từ hợp tác kinh doanh tàu CFC 01 và CFC 02 từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An.
- (iii) Thể hiện khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25/09/2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác.

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	19.732.451	82.687.571
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	26.165.194.730	43.177.117.720
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	5.847.032.648	6.523.649.294
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	-	-
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	73.438.176	85.875.971
Giao dịch phái sinh	110.472.400	119.266.214
Phí phải thu	2.988.209.096	3.137.334.993
	35.204.079.501	53.125.931.763

11.3. Tài sản có khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	180.928.228.249	183.417.263.271
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	207.662.887.219	207.662.887.219
- Chi phí hoàn thiện	6.233.065.973	6.233.065.973
- Khấu hao đã trích	(32.967.724.943)	(30.478.689.921)
Chi phí chờ phân bổ	1.122.231.417	878.469.244
	182.050.459.666	184.295.732.515

- (i) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiến Thành. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này.

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gắn nợ như sau:

		Đơn vị tính: đồng					
		Tại 31/03/2017					
Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gắn nợ	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích	Giá trị ghi sổ
Tàu CFC 01	Công ty CP Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(10.383.238.208)	49.964.035.643
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(12.668.738.442)	38.027.721.859
Tàu CFC 03	Công ty CP Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(8.528.306.073)	19.635.103.949
Tàu CFC 04	Công ty CP Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	636.472.729	300.000.000	37.150.671.657
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thành	35.758.179.232	-	35.758.179.232	2.079.958.129	(1.687.442.220)	36.150.695.141
		195.430.118.349	12.232.768.870	207.662.887.219	6.233.065.973	(32.967.724.943)	180.928.228.249

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.4. Dự phòng rủi ro khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn - Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống nhất	2.190.581.135	2.190.581.135
Dự phòng tạm ứng kinh phí cho ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	-	390.000.000
Dự phòng phí phải thu của Công ty CP Med-Aid Công Minh	357.616.979	357.616.979
Khác	157.463.333	148.476.037
	2.912.161.447	3.293.174.151

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	đồng	đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	90.000.000.000	90.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.000.000.000	90.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD khác	91.500.000.000	135.500.000.000
Vay bằng VND	91.500.000.000	135.500.000.000
Vay bằng ngoại tệ	-	-
	181.500.000.000	225.500.000.000

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	lãi suất	lãi suất
	%/năm	%/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VND	3,50% - 5,50%	0,60% - 6,20%
Vay TCTD khác bằng VND	2,10% - 5,40%	0,50% - 5,50%

13. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực của hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản VND	Công nợ VND	Giá trị ròng VND
Tại ngày 31/03/2017	VND			
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	204.939.200.000	-	4.686.283.000	(4.686.283.000)
		-	4.686.283.000	(4.686.283.000)
Tại ngày 31/12/2016				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	263.692.100.000	-	7.446.762.000	(7.446.762.000)
		-	7.446.762.000	(7.446.762.000)

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	468.537.613.410	608.945.401.427
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	441.464.770.316	401.695.644.415
	910.002.383.726	1.010.641.045.842

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	lãi suất	lãi suất
	%/năm	%/năm
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VND	5,00% - 6,00%	5,00% - 6,00%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,10%

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 15.1)	1.836.733.533	1.904.787.022
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 15.2)	24.837.274.735	31.374.380.040
	26.674.008.268	33.279.167.062

15.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	232.388.889	89.722.222
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.571.050.200	1.701.428.689
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	33.294.444	113.636.111
	1.836.733.533	1.904.787.022

15.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.923.400.403	4.808.575.873
Các khoản phải trả công nhân viên	2.721.073.825	4.139.665.377
Quỹ khen thưởng phúc lợi	202.120.000	668.704.185
Phải trả khác	206.578	206.311
Các khoản phải trả bên ngoài	21.913.874.332	26.565.804.168
Các loại thuế khác	135.997.909	649.693.646
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	238.243.669	177.092.504
Phải trả cổ tức các năm từ 2008 đến 2014	1.987.948.600	1.987.948.600
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	8.828.373
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	-	4.303.523.312
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	15.084.524.652	15.084.524.652
Các khoản chờ thanh toán khác (*)	4.467.159.502	4.354.193.080
	24.837.274.735	31.374.380.040

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 11.1), tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và ghi tăng TSCĐ vô hình.
- (ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần vận tải thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiền Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11.3) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

16. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

16.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	604,921,000,000	45,738,150,000	4,805,153,775	29,113,228,789	13,353,114,394	41,435,833,488	739,366,480,446
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế quý I/2017	-	-	-	-	-	4,635,305,788	4,635,305,788
Điều chỉnh các quỹ năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia bổ sung cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	604,921,000,000	45,738,150,000	4,805,153,775	29,113,228,789	13,353,114,394	46,071,139,276	744,001,786,234

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	Tại 31/03/2017			Tại 01/01/2017		
	Tổng số VND	Vốn CP thường VND	Vốn CP ưu đãi VND	Tổng số VND	Vốn CP thường VND	Vốn CP ưu đãi VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (Cổ đông, thành viên,...)	604.921.000.000	604.921.000.000	-	604.921.000.000	604.921.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.738.150.000	45.738.150.000	-	45.738.150.000	45.738.150.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	650.659.150.000	650.659.150.000	-	650.659.150.000	650.659.150.000	-

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng)	10.000	10.000

16.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/03/2016</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	4.635.305.788	9.064.286.981
Số cổ phiếu đầu năm	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	77	150

16.3 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2012, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ % lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

17. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	556.897.449	1.037.127.306
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.413.347.523	15.529.615.651
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	12.701.906.532	12.625.576.263
Thu lãi cho thuê tài chính	499.801.966	226.613.573
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	758.615.043	1.004.477.709
	<u>27.930.568.513</u>	<u>30.423.410.502</u>

18. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả lãi tiền gửi	732.472.222	1.388.083.332
Trả lãi tiền vay	5.100.369.491	4.205.988.296
Chi phí lãi khác	477.441.371	853.455.755
	<u>6.310.283.084</u>	<u>6.447.527.383</u>

19. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý I năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	135.864.333	363.452.411
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	106.599.560	363.452.411
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	29.264.773	-
Thu khác	-	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	(433.629.682)	(448.055.878)
Chi về dịch vụ thanh toán	(416.429.682)	(433.055.878)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	(17.200.000)	(15.000.000)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(297.765.349)	(84.603.467)

20. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý I năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.071.561.665	4.859.298.075
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	115.380.871	1.975.786.075
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.956.180.794	2.883.512.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.785.396.911)	(7.758.762.527)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.265.329.097)	(3.236.269.242)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.520.067.814)	(4.522.493.285)
	(1.713.835.246)	(2.899.464.452)

21. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý I năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	2.057.491.979	1.106.738.532
Thu từ hoàn nhập dự phòng	1.829.095.983	-
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	135.469.999	110.551.413
Thu phí quản lý dòng tiền	36.829.731	-
Thu từ hợp tác kinh doanh tàu	-	926.774.194
Thu từ thanh lý tài sản	6.090.907	-
Thu nhập khác	50.005.359	69.412.925
Chi phí khác	(2.384.414.184)	(2.467.470.221)
Chi phí hợp tác kinh doanh tàu	(2.356.153.420)	(2.454.934.988)
Chi phí xử lý nợ	-	-
Chi phí khác	(28.260.764)	(12.535.233)
	(326.922.205)	(1.360.731.689)

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý I năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	300.726.771	295.847.249
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	11.781.569	3.627.160
Mua sắm công cụ lao động	144.255.357	106.595.932
Chi bảo hiểm tài sản	15.413.760	15.682.576
Chi thuê tài sản	1.188.232.039	714.546.000
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	135.369.615	110.145.493
Chi bưu phí và điện thoại	415.532.151	300.586.905
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	-	65.878.750
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	444.342.362	359.943.588
Công tác phí	380.749.551	254.746.063
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	38.620.000	39.495.000
Chi đào tạo, huấn luyện	-	57.500.000
Dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư, mua cổ phần	-	1.000.000.000
Chi phí dự phòng tài sản có khác	-	90.623.950
Chi phí hoạt động khác	381.758.474	251.965.623
	3.456.781.649	3.667.184.289

23. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	683.000.520	996.572.134
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	79.069.897	531.980.897
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	368.700.787.563	128.479.310.600
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	1.720.853.333	7.656.414.878
	371.183.711.313	137.664.278.509

24. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh Quý I năm 2017	Thực tế phát sinh Quý 1 năm 2016
I. Tổng số cán bộ nhân viên (người)	80	68
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên (đồng)	6.516.670.984	5.079.876.802
1. Tổng quỹ lương	6.516.670.984	5.079.876.802
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	6.516.670.984	5.079.876.802
5. Tiền lương bình quân	27.323.568	24.901.357
6. Thu nhập bình quân	27.323.568	24.901.357

25. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31/03/2017 như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Cam kết bảo lãnh vay vốn	8.239.177.230	88.239.177.230
Cam kết giao dịch hối đoái	204.939.200.000	263.692.100.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi	204.939.200.000	263.692.100.000
Bảo lãnh khác	279.320.000.000	131.798.498.609
	492.498.377.230	483.729.775.839

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

27. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Chi tiết rủi ro tín dụng như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	370.421.640.896	-	19.709.280.423	390.130.921.319
- Tiền gửi tại TCTD khác	370.421.640.896	-	19.709.280.423	390.130.921.319
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	604.350.177.843	75.000.000	21.741.000.000	626.166.177.843
Chứng khoán đầu tư	427.778.599.528	-	209.000.000.000	636.778.599.528
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	273.578.599.528	-	-	273.578.599.528
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	154.200.000.000	-	209.000.000.000	363.200.000.000
Tài sản Có khác	245.227.790.254	-	2.918.912.996	248.146.703.250
	1.647.778.208.521	75.000.000	253.369.193.419	1.901.222.401.940

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

28.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
Tầng 17, Tòa Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	683.000.520	-	-	-	-	-	683.000.520	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	79.069.897	-	-	-	-	79.069.897	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19.709.280.423	-	370.421.640.896	-	-	-	-	390.130.921.319	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng (*)	21.816.000.000	-	553.523.591.778	50.826.586.065	-	-	-	626.166.177.843	
Chứng khoán đầu tư	-	-	50.000.000.000	121.212.222.813	-	100.510.552.519	324.855.824.196	40.200.000.000	
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	21.109.062.700	
Tài sản cố định	-	7.394.472.044	-	-	-	-	-	7.394.472.044	
Tài sản cố khác	-	248.146.703.250	-	-	-	-	-	248.146.703.250	
Tổng tài sản	41.525.280.423	277.333.238.514	974.024.302.571	172.038.808.878	-	100.510.552.519	324.855.824.196	40.200.000.000	1.930.488.007.101
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	181.500.000.000	-	-	-	-	-	181.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	7.038.500.000	-	7.038.500.000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.686.283.000	-	-	-	-	-	-	4.686.283.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	684.638.427.465	163.753.971.102	56.609.985.159	-	5.000.000.000	-	-	910.002.383.726
Các khoản nợ khác (*)	-	26.674.008.268	-	-	-	-	-	-	26.674.008.268
Tổng nợ phải trả	-	715.998.718.733	345.253.971.102	56.609.985.159	-	5.000.000.000	7.038.500.000	-	1.129.901.174.994
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	41.525.280.423	(438.665.480.219)	628.770.331.469	115.428.823.719	-	95.510.552.519	317.817.324.196	40.200.000.000	800.586.832.107

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
Tầng 17, Tòa Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

() Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.*

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

28.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR	USD	HKD	CHF	GBP	JPY	Đơn vị: đồng
	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.680.828.487	137.183.006.528	113.877.095	11.503.468	4.399.191	17.100.508	139.010.715.277
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	623.212.756	-	-	-	-	623.212.756
Tổng tài sản	1.680.828.487	137.806.219.284	113.877.095	11.503.468	4.399.191	17.100.508	139.633.928.033
Nợ phải trả							
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(204.939.200.000)	-	-	-	-	(204.939.200.000)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.809.418.056	439.655.352.260	-	-	-	-	441.464.770.316
Các khoản nợ khác (*)	1.257.146	737.583.086	-	-	-	-	738.840.232
Tổng nợ phải trả	1.810.675.202	235.453.735.346	-	-	-	-	237.264.410.548
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(129.846.715)	(97.647.516.062)	113.877.095	11.503.468	4.399.191	17.100.508	(97.630.482.515)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng							
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(129.846.715)	(97.647.516.062)	113.877.095	11.503.468	4.399.191	17.100.508	(97.630.482.515)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
Tầng 17 Tòa Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản. (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	683.000.520	-	-	-	-	683.000.520
Tiền gửi tại NHNN	-	-	79.069.897	-	-	-	-	79.069.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19.709.280.423	-	370.421.640.896	-	-	-	-	390.130.921.319
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	21.816.000.000	-	134.635.339.828	206.157.188.946	127.691.722.507	135.865.926.562	-	626.166.177.843
Chứng khoán đầu tư	-	-	50.000.000.000	121.212.222.813	100.510.552.519	324.855.824.196	40.200.000.000	636.778.599.528
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	-	233.348.515	-	18.154.357	1.102.082.860	6.040.886.312	7.394.472.044
Tài sản có khác	3.089.829.662	-	4.441.817.514	23.401.247.136	16.410.830.198	188.099.338.197	12.703.640.543	248.146.703.250
Tổng tài sản	44.615.110.085	-	560.494.217.170	350.770.658.895	244.631.259.581	649.923.171.815	80.053.589.555	1.930.488.007.101
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	181.500.000.000	-	-	-	-	181.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	7.038.500.000	-	7.038.500.000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.686.283.000	-	-	-	-	4.686.283.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	741.458.259.895	46.609.985.159	121.934.138.672	-	-	910.002.383.726
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.200.194.101	4.021.957.373	2.355.965.161	18.095.891.633	-	26.674.008.268
Tổng nợ phải trả	-	-	929.844.736.996	50.631.942.532	124.290.103.833	25.134.391.633	-	1.129.901.174.994
Mức chênh lệch khoản rỗng	44.615.110.085	-	(369.350.519.826)	300.138.716.363	120.341.155.748	624.788.780.182	80.053.589.555	800.586.832.107

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

30. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	đồng	đồng
USD	22.276	22.159
EUR	24.079	23.197
HKD	2.866	2.856
CHF	22.444	21.574
GBP	27.616	27.239
JPY	200	188

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng KT-TH

Ông Bùi Nguyên Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 04 năm 2017